CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-07-30 21:48:23
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

TVS
Capital Insight
Client Innovation

Số/*No.*: 53/2024/CBTT Ngày 30 tháng 07 năm 2024/*July 30th, 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ ***Vietnam Stock Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ ***Ho Chi Minh Stock Exchange***
- Sở Giao dịch Chứng khoán HN/ ***Ha Noi Stock Exchange***

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)
Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)
Mã chứng khoán/*Securities code*: TVS
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Head office address: 15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi
Điện thoại/ *Telephone*: 024 3248 4820 Fax: 024 3248 4821
Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman*: Lê Thị Tuyết Nhung
Điện thoại/*Telephone*: 024 3248 4820 (ext: 6306) Fax: 024 3248 4821
Loại thông tin công bố ☐24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:
Type of information disclosure: ☐ *24h* ☐ *72h* ☐*Irregular* ☐ *On Demand* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed*:
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024/*Second-quarter 2024 Consolidated Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn https://www.tvs.vn/quan-he-co-dong/ *This information has been posted on the Company's website on July 30th, 2024: https://www.tvs.vn/en/investor-relation*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Lê Thị Tuyết Nhung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý	9 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý	18 - 70

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
56/GPĐC-UBCK	07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND
23/GPĐC-UBCK	15/4/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.513.146.720.000 VND lên 1.518.146.720.000 VND
48/GPĐC-UBCK	25/6/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.518.146.720.000 VND lên 1.669.952.740.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.669.952.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.180.509.322.572 VND và tổng tài sản là 6.448.667.634.903 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của TVAM và một (1) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM, như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") *(*)*	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	1,18%
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") *(**)*	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	-

(*) TVAM sở hữu 98,49% của Camellia.

(**) TVAM sở hữu 48,69% của Finsight.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, chức danh Tổng giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất quý cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất quý; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất quý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất quý kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.268.675.561.892**	**11.575.344.841.280**
110	***I. Tài sản tài chính***		***6.264.190.763.333***	***11.568.635.781.577***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	280.744.352.457	281.136.606.014
111.1	*1.1 Tiền*		*272.744.352.457*	*181.136.606.014*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*8.000.000.000*	*100.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.141.513.248.999	1.679.009.894.210
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.2.1	3.968.416.251.870	7.377.428.840.963
114	4. Các khoản cho vay	6.3	321.776.100.171	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.4	306.403.540.816	1.524.642.045.803
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(3.580.158.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	95.626.276.387	333.894.233.827
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		*1.866.000.000*	*56.376.556.421*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*93.760.276.387*	*277.517.677.406*
117.4	*7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*93.760.276.387*	*277.517.677.406*
118	8. Trả trước cho người bán	8	131.790.384.477	44.021.970.530
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	20.502.774.703	17.893.631.367
122	10. Các khoản phải thu khác	10	997.992.171	116.705.770.192
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.484.798.559***	***6.709.059.703***
131	1. Tạm ứng		11.000.000	6.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.306.323.742	3.866.509.187
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.1	167.474.817	121.247.562
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19.1	-	2.715.302.954
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**179.992.073.011**	**1.953.761.570.835**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**135.195.753.943**	**1.909.218.077.700**
212	1. Các khoản đầu tư		135.195.753.943	1.909.218.077.700
212.1	*1.1 Các khoản đầu tư HTM*	6.2.2	*45.899.176.000*	*1.909.218.077.700*
212.3	*1.2 Đầu tư vào công ty liên kết*	12	*89.296.577.943*	-
220	***II. Tài sản cố định***		***18.348.571.318***	***18.122.743.429***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	10.003.528.639	8.443.724.283
222	*1.1 Nguyên giá*		*33.819.305.919*	*30.911.266.020*
223a	*1.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(23.815.777.280)*	*(22.467.541.737)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	8.345.042.679	9.679.019.146
228	*2.1 Nguyên giá*		*30.723.281.909*	*30.213.281.909*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(22.378.239.230)*	*(20.534.262.763)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***-***	***217.000.000***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***26.447.747.750***	***26.203.749.706***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	1.248.331.452	1.488.700.462
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.356.147.177	2.524.323.884
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	2.265.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17.1	10.514.178.678	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	17.2	10.063.455.983	10.054.968.284
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.448.667.634.903**	**13.529.106.412.115**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.268.158.312.331**	**11.473.690.369.338**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.253.745.783.057***	***11.275.423.630.107***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.999.036.925.598	4.315.445.504.810
312	*1.1 Vay ngắn hạn*	18	*3.999.036.925.598*	*4.315.445.504.810*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	373.827.388	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	190.996.996.127	33.869.310.437
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.2	12.111.649.375	16.275.565.491
323	6. Phải trả người lao động		13.377.288.393	20.657.361.134
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		64.330.500	27.613.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	6.287.631.525	17.559.462.355
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	11.614.369.615
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	1.793.929.123	6.832.411.707.899
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	29.691.205.028	27.169.904.891
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***14.412.529.274***	***198.266.739.231***
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	83.470.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	23	-	100.000.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	14.412.529.274	14.796.739.231
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.180.509.322.572**	**2.055.416.042.777**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	25.3	***2.180.509.322.572***	***2.055.416.042.777***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.669.952.740.000*	*1.513.146.720.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*1.669.952.740.000*	*1.513.146.720.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*15.261.041.300*	*14.111.041.300*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		489.641.782.232	521.294.108.385
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*462.093.418.042*	*481.779.457.339*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*27.548.364.190*	*39.514.651.046*
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	752.785.439	1.963.199.491
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.448.667.634.903**	**13.529.106.412.115**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	27.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	27.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	27.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.4	316.700.800.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	27.5	127.001.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.6	28.604.700.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	27.7	70.242.490.000	61.445.240.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư		1.669.295.780.000	1.377.956.110.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*1.533.898.550.000*	*1.247.196.520.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*13.755.610.000*	*14.395.100.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*109.520.000.000*	*109.520.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*310.000*	*310.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*12.121.310.000*	*6.844.180.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		11.377.590.000	13.666.160.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*11.377.590.000*	*13.666.160.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.8	14.128.190.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.9	100.388.170.000	2.155.140.000

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	27.10	183.964.498.759	126.578.021.863
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183.936.261.730	126.549.893.208
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		56.526.516	116.551.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.237.029	28.128.655
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*18.543.569*	*18.444.909*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*9.693.460*	*9.683.746*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.11	183.964.498.759	126.578.021.863
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*181.746.723.418*	*114.905.329.441*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.217.775.341*	*11.672.692.422*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.12	1.731.730.053	1.737.710.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Ông Trương Quân Bảo	Ông Tô Quốc Tuấn	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		116.435.663.840	133.320.115.979	300.936.706.810	281.722.299.601
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	28.1	*96.367.289.756*	*50.672.727.321*	*184.686.619.609*	*92.190.182.507*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	28.2	*6.069.557.365*	*74.476.060.920*	*97.021.912.557*	*177.209.844.902*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	28.3	*13.998.816.719*	*8.171.327.738*	*19.228.174.644*	*12.322.272.192*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	28.3	190.020.082.370	195.557.156.025	348.664.376.997	332.438.363.155
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	8.032.841.090	5.007.209.137	15.195.367.722	8.577.703.184
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.4	5.261.137.329	4.253.583.118	14.128.038.736	7.558.653.155
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28.4	132.569.357	622.903.956	272.835.516	881.293.584
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	28.4	926.363.636	2.043.090.909	926.363.636	2.043.090.909
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	28.4	4.555.368.083	2.941.794.767	8.045.339.242	7.574.315.215
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**325.364.025.705**	**343.745.853.891**	**688.169.028.659**	**640.795.718.803**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(115.174.640.811)	(15.058.856.903)	(126.978.783.537)	(93.456.220.422)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	28.1	*(12.529.626.015)*	*(7.548.788.692)*	*(16.076.635.956)*	*(12.536.145.682)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	28.2	*(102.589.784.427)*	*(7.540.051.666)*	*(110.779.836.956)*	*(81.169.106.005)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(55.230.369)*	*29.983.455*	*(122.310.625)*	*249.031.265*

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		-	(165.000.000)	-	(165.000.000)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28.2	-	-	(645.350.000)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	29	(9.785.931.262)	(3.273.210.967)	(26.809.394.593)	(6.454.691.937)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	(7.040.981.271)	(6.490.194.809)	(14.500.017.906)	(12.248.914.172)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(136.967.557)	(124.643.495)	(219.014.271)	(199.600.970)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	(1.778.096.173)	(2.614.565.431)	(4.621.107.343)	(5.183.729.836)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(4.482.000.044)	(3.367.668.171)	(8.462.129.178)	(5.660.460.913)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(138.398.617.118)**	**(31.094.139.776)**	**(182.235.796.828)**	**(123.368.618.250)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	64.600.000	4.461.495	138.369.273
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		136.271.647	340.490.724	242.274.872	702.435.701
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		1.379.754.000	-	1.379.754.000	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		1.480.177.943	-	1.480.177.943	-
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**32**	**2.996.203.590**	**405.090.724**	**3.106.668.310**	**840.804.974**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	(1.329.713)	(4.075.167)	(1.329.713)
52	2. Chi phí lãi vay		(42.264.189.667)	(53.498.054.777)	(86.977.772.539)	(107.948.318.984)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(108.096.034.896)	(99.683.929.483)	(233.338.133.263)	(186.501.582.726)
60	**Cộng chi phí tài chính**	**33**	**(150.360.224.563)**	**(153.183.313.973)**	**(320.319.980.969)**	**(294.451.231.423)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**34**	**(16.840.700.470)**	**(11.691.253.587)**	**(35.657.499.466)**	**(21.684.721.341)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**22.760.687.144**	**148.182.237.279**	**153.062.419.706**	**202.131.952.763**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		5.888.707	50.000	995.895.135	17.853.174
72	2. Chi phí khác		(226.133.618)	(3.810.130)	(289.093.891)	(61.369.097)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(220.244.911)**	**(3.760.130)**	**706.801.244**	**(43.515.923)**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**22.540.442.233**	**148.178.477.149**	**153.769.220.950**	**202.088.436.840**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		119.060.669.295	81.242.467.895	167.527.145.349	106.047.697.943
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(96.520.227.062)	66.936.009.254	(13.757.924.399)	96.040.738.897
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**35**	**3.618.695.548**	**(25.347.926.454)**	**(25.884.543.582)**	**(37.942.945.421)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(13.744.343.667)	(20.456.386.530)	(27.657.023.540)	(30.064.467.186)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		17.363.039.215	(4.891.539.924)	1.772.479.958	(7.878.478.235)
200	**IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**26.159.137.781**	**122.830.550.695**	**127.884.677.368**	**164.145.491.419**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		26.203.126.291	122.705.973.001	127.683.342.737	163.965.507.097
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(43.988.510)	124.577.694	201.334.631	179.984.322
300	**X. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ**					
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12.153.742.467)	-	-	-

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
400	**XI. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT**		**(12.153.742.467)**	-	-	-
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(12.098.237.951)	-	-	-
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		(55.504.516)	-	-	-
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38.5			766	940
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38.5			766	940

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B03b-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**153.769.220.950**	**202.088.436.840**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(5.399.067.366)**	**(143.606.742.932)**
03	- Khấu hao TSCĐ	13, 14	3.375.484.022	2.946.035.164
04	- Các khoản dự phòng		645.350.000	-
06	- Chi phí lãi vay		86.977.772.539	107.948.318.984
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.637.397.540)	-
08	- Dự thu tiền lãi	7	(93.760.276.387)	(254.501.097.080)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**110.779.836.956**	**81.169.106.005**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	110.779.836.956	81.169.106.005
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(97.021.912.557)**	**(177.209.844.902)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	(97.021.912.557)	(177.209.844.902)
30	**5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**113.372.896.012**	**(403.593.141.884)**
31	- Giảm tài sản tài chính FVTPL		410.303.818.487	315.874.689.097
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(2.755.379.521.843)	(2.225.571.927.245)
33	- Tăng các khoản cho vay		(124.938.502.782)	(72.151.747.034)
34	- Giảm tài sản sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		903.261.739.725	1.287.849.574
35	- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(182.009.196.820)	4.738.800.000
36	- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(56.133.876.648)	254.518.252.406
37	- (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(2.609.143.336)	754.349.981
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(14.489.890.825)	(14.230.915.372)
40	- Tăng các tài sản khác		(4.008.085.551)	(3.546.637.130)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		70.938.878.545	16.995.099.955
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(594.255.764)	3.794.740.847
43	- Thuế TNDN đã nộp	19.2	(16.781.176.489)	(7.653.016.659)
44	- Lãi vay đã trả		(87.269.055.181)	(100.434.062.907)
45	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		215.227.757.167	(11.322.211.510)
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		84.840.500	52.443.425
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.855.278.888)	(2.559.832.845)
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(6.984.072.741)	1.087.197.924
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		1.768.607.918.456	1.434.773.785.609
60	**Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**275.500.973.995**	**(441.152.186.873)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	13, 14	(5.462.859.899)	(2.120.638.201)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		863.636.364	-
63	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		44.828.929.071	-
70	**Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**40.229.705.536**	**(2.120.638.201)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.150.000.000	14.025.000.000
73	Tiền vay gốc		8.049.074.083.870	6.458.067.744.557
73.2	*- Tiền vay khác*		*8.049.074.083.870*	*6.458.067.744.557*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.365.645.558.150)	(6.161.169.368.198)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(8.365.645.558.150)*	*(6.161.169.368.198)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(701.458.808)	(4.613.675)
80	**Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(316.122.933.088)**	**310.918.762.684**
90	**TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(392.253.557)**	**(132.354.062.390)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	4	**281.136.606.014**	**296.711.202.252**
101.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
101.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	4	**280.744.352.457**	**164.357.139.862**
103.1	Tiền		272.744.352.457	153.457.139.862
103.2	Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	10.900.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		569.463.137.150	427.275.592.470
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.180.860.972.274)	(469.355.075.990)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.071.202.404.347	1.570.930.270.843
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.427.033.195.447)	(1.601.351.914.211)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(250.458.504)	(216.761.779)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		34.801.220.624	25.689.965.174
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(9.935.659.000)	(155.740.000)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ**		**57.386.476.896**	**(47.183.663.493)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	27.10	**126.578.021.863**	**205.117.077.336**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	27.10	**183.964.498.759**	**157.933.413.843**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		183.964.498.759	157.933.413.843
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183.936.261.730	157.905.471.225
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.237.029	27.942.618

Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Tô Quốc Tuấn Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.527.257.761.300	456.394.880.000	-	157.956.020.000	-	1.527.257.761.300	1.685.213.781.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.513.146.720.000	442.394.880.000	-	156.806.020.000	-	1.513.146.720.000	1.669.952.740.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	14.111.041.300	14.000.000.000	-	1.150.000.000	-	14.111.041.300	15.261.041.300
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	12.098.237.951	(12.098.237.951)	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	2.515.647.373	-	(52.401.435.855)	-	-	2.515.647.373	2.515.647.373
5. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	639.006.092.008	521.294.108.385	163.965.507.097	(368.993.444.145)	*153.500.215.599*	(185.152.541.752)	433.978.154.960	489.641.782.232
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*666.380.760.592*	*481.779.457.339*	*75.790.515.287*	*(368.993.444.145)*	*153.500.215.599*	*(173.186.254.896)*	*373.177.831.734*	*462.093.418.042*
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		*(27.374.668.584)*	*39.514.651.046*	*88.174.991.810*	-	-	*(11.966.286.856)*	*60.800.323.226*	*27.548.364.190*
6. Lợi ích của cổ đông thiểu số		*1.311.008.333*	1.963.199.491	204.984.322	-	223.811.399	(1.434.225.451)	1.515.992.655	752.785.439
TỔNG CỘNG	**25.3**	**1.768.482.391.097**	**2.055.416.042.777**	**620.565.371.419**	**(421.394.880.000)**	**323.778.284.949**	**(198.685.005.154)**	**1.967.652.882.516**	**2.180.509.322.572**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	12.098.237.951	(12.098.237.951)	-	-
TỔNG CỘNG		**-**	**-**	**-**	**-**	**12.098.237.951**	**(12.098.237.951)**	**-**	**-**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số	*Ngày*	*Nội dung thay đổi*
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/8/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
56/GPĐC-UBCK	07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND
23/GPĐC-UBCK	15/4/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.513.146.720.000 VND lên 1.518.146.720.000 VND
48/GPĐC-UBCK	25/6/2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.518.146.720.000 VND lên 1.669.952.740.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 111 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 người).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.669.952.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.180.509.322.572 VND và tổng tài sản là 6.448.667.634.903 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ; và
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của TVAM và một (1) bên liên quan là công ty liên kết của TVAM, như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") *(*)*	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	1,18%
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") *(**)*	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	-

(*) TVAM sở hữu 98,49% của Camellia.

(**) TVAM sở hữu 48,69% của Finsight.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất quý toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất quý cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất quý được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;
b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS"* thuộc phần *"Thu nhập toàn diện khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá; và

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất; và
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% đến dưới 50% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản *mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.14 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.15 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.16 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý:

- Phí bảo hiểm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Chi phí trả trước (tiếp theo)

- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

3.19 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

3.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.21 Lợi ích của nhân viên

3.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính ba tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành; và
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

3.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền mặt tại quỹ	193.225.059	299.432.642
Tiền gửi ngân hàng	272.551.127.398	180.837.173.372
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	100.000.000.000
	280.744.352.457	**281.136.606.014**

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Công ty	**57.801.691**	**13.720.989.660.119**
- Cổ phiếu	34.190.683	959.969.716.000
- Trái phiếu	22.739.246	2.779.761.366.837
- Chứng khoán khác	871.762	9.981.258.577.282
b. Của nhà đầu tư	**116.320.619**	**3.390.541.502.114**
- Cổ phiếu	113.151.424	3.118.940.835.130
- Trái phiếu	2.548.675	270.507.127.984
- Chứng khoán khác	620.520	1.093.539.000
	174.122.310	**17.111.531.162.233**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**873.986.211.872**	**896.163.374.600**	**712.029.526.344**	**733.280.647.430**
MSN	78.148.211.416	79.182.149.400	650.238.137	670.134.000
HPG	77.668.607.347	91.353.588.600	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	76.959.578.607	89.664.000.000	48.088.060.730	45.474.000.000
VNM	63.299.467.669	56.986.179.000	74.129.821.382	68.162.296.800
IDC	24.185.255.168	30.447.000.000	61.497.620.000	68.699.060.000
Cổ phiếu khác	553.725.091.665	548.530.457.600	456.152.853.425	472.014.066.580
Cổ phiếu chưa niêm yết	**4.967.511.979**	**5.015.887.650**	**15.136.109.983**	**15.652.414.150**
QTP	4.953.184.615	5.010.000.000	10.731.900.000	9.620.000.000
Cổ phiếu khác	14.327.364	5.887.650	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ	**82.879.640.000**	**99.755.840.000**	**82.879.640.000**	**106.279.600.000**
FUCTVGF3	26.154.000.000	34.290.000.000	26.154.000.000	36.830.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	33.488.840.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	31.977.000.000	30.906.000.000	33.660.000.000
Trái phiếu niêm yết	**6.124.560.000**	**6.221.160.000**	**210.262.169.041**	**212.652.265.479**
LPB122010	-	-	199.901.369.041	202.058.787.397
Trái phiếu niêm yết khác	6.124.560.000	6.221.160.000	10.360.800.000	10.593.478.082
Trái phiếu chưa niêm yết	**132.886.533.600**	**134.356.986.749**	**162.552.781.800**	**165.596.802.855**
MBB12101	105.501.514.000	106.234.664.684	100.215.424.800	102.694.931.649
CTG2030T2	-	-	50.710.500.000	50.901.849.315
Trái phiếu chưa niêm yết khác	27.385.019.600	28.122.322.065	11.626.857.000	12.000.021.891
Chứng chỉ tiền gửi	**-**	**-**	**441.722.951.095**	**445.548.164.296**
	1.100.844.457.451	**1.141.513.248.999**	**1.624.583.178.263**	**1.679.009.894.210**

Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn gốc 7 năm, và hưởng lãi suất 9,30%.

Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn gốc 7 năm, và hưởng lãi suất từ 7,50% đến 8,00%.

6.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

6.2.1 *Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Trái phiếu niêm yết	-	-	6.780.800.000	6.780.800.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	20.250.002.616	20.250.002.616
Hợp đồng tiền gửi	2.805.916.251.870	2.805.916.251.870	5.365.518.016.437	5.365.518.016.437
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000	1.970.880.021.910	1.970.880.021.910
Khác	12.500.000.000	12.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
	3.968.416.251.870	**3.968.416.251.870**	**7.377.428.840.963**	**7.377.428.840.963**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")* (tiếp theo)

6.2.1 Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 2 tháng đến 12 tháng, và hưởng lãi suất từ 3,50% đến 6,30%.

Các khoản đầu tư HTM khác bằng VND, có kỳ hạn gốc 3 tháng và hưởng lãi suất 16,00%/năm.

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 3.855.916.251.870 đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262.110.136.986 đồng).

6.2.2 Các khoản đầu tư HTM - dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Trái phiếu niêm yết	-	-	300.209.790.000	300.209.790.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	916.275.000.000	916.275.000.000
Hợp đồng tiền gửi	-	-	215.000.000.000	215.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	-	-	277.733.287.700	277.733.287.700
Khác	45.899.176.000	45.899.176.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	45.899.176.000	**45.899.176.000**	**1.909.218.077.700**	**1.909.218.077.700**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty con có kỳ hạn gốc từ 24 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%-16,00%/năm.

6.3 *Các khoản cho vay*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	317.740.924.634	317.160.765.916	190.134.552.005	189.554.393.287
Cho vay hoạt động và ứng trước tiền bán	4.035.175.537	4.035.175.537	6.703.045.384	6.703.045.384
	321.776.100.171	**321.195.941.453**	**196.837.597.389**	**196.257.438.671**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.340.434.134.670 đồng.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Giá gốc VND	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị dự phòng lũy kế VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị dự phòng lũy kế VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**306.403.540.816**		**(3.000.000.000)**	**456.447.456.762**		**(2.354.650.000)**
CTCP Galaxy education	100.747.206.391	(*)	-	250.791.122.337	(*)	-
CTCP Finhay	126.891.030.376	(*)	-	126.891.030.376	(*)	-
Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	(*)	-	29.632.968.000	(*)	-
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ NAMI	15.274.972.167	(*)	-	15.274.972.167	(*)	-
CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-	3.010.000.000	(*)	-
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**-**	**103.015.890.411**	**103.015.890.411**	**-**
Trái phiếu chưa niêm yết	**-**	**-**	**-**	**695.704.452.056**	**695.704.452.056**	**-**
Chứng chỉ tiền gửi	**-**	**-**	**-**	**269.474.246.574**	**269.474.246.574**	**-**
	306.403.540.816		**(3.000.000.000)**	**1.524.642.045.803**		**(2.354.650.000)**

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")* (tiếp theo)

Chi tiết về tài sản tài chính sẵn sàng đề bán:

	Giá gốc VND	*Lãi chưa thực hiện VND*	*Suy giảm giá trị lũy kế VND*	*Tổng cộng VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**306.403.540.816**	**-**	**(3.000.000.000)**	**303.403.540.816**

6.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.000.000.000	2.354.650.000
	3.580.158.718	**2.934.808.718**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp* (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

		Cơ sở lập dự phòng				
STT	*Loại TSTC*	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị dự phòng ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Mức trích lập dự phòng kỳ này VND*
I	**HTM**	**4.014.315.427.870**	**4.014.315.427.870**	**-**	**-**	**-**
	Ngắn hạn	3.968.416.251.870	3.968.416.251.870	-	-	-
	Dài hạn	45.899.176.000	45.899.176.000	-	-	-
II	**Cho vay**	**321.776.100.171**	**321.195.941.453**	**(580.158.718)**	**(580.158.718)**	**-**
	Cho vay ký quỹ	317.740.924.634	317.160.765.916	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	4.035.175.537	4.035.175.537	-	-	-
III	**AFS**	**306.403.540.816**	**303.403.540.816**	**(3.000.000.000)**	**(2.354.650.000)**	**(645.350.000)**
	Cổ phiếu chưa niêm yết	306.403.540.816	303.403.540.816	(3.000.000.000)	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		4.642.495.068.857	**4.638.914.910.139**	**(3.580.158.718)**	**(2.934.808.718)**	**(645.350.000)**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.866.000.000	56.376.556.421
- *Cổ phiếu*	*1.866.000.000*	*12.181.890.000*
- *Trái phiếu*	-	*44.194.666.421*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	93.760.276.387	277.517.677.406
- *Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính*	*48.195.739.969*	*275.096.027.406*
- *Cổ tức*	*45.564.536.418*	*2.421.650.000*
	95.626.276.387	**333.894.233.827**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	127.000.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Finsight	*127.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	*41.310.000.000*
Tạm ứng khác	4.790.384.477	2.465.915.386
Trả trước cho người bán khác	-	246.055.144
	131.790.384.477	**44.021.970.530**

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	16.264.897.566	13.707.806.101
Phải thu phí tư vấn	4.022.000.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	132.682.271	108.257.759
Phải thu phí giao dịch	83.194.774	55.567.415
	20.502.774.703	**17.893.631.367**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	114.187.711.101
Các khoản phải thu khác	997.992.171	2.518.059.091
	997.992.171	**116.705.770.192**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**4.306.323.742**	**3.866.509.187**
- Phí phần mềm	2.075.850.609	1.407.430.656
- Thuê văn phòng	856.214.084	636.806.089
- Phí dịch vụ khác	1.374.259.049	1.822.272.442
Chi phí trả trước dài hạn	**2.356.147.177**	**2.524.323.884**
- Thiết bị tin học	865.889.560	1.007.372.762
- Sửa chữa văn phòng	550.389.868	435.286.280
- Phí dịch vụ khác	939.867.749	1.081.664.842
	6.662.470.919	**6.390.833.071**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Finsight
Giá trị đầu tư	
Số đầu kỳ	-
Tăng giá trị đầu tư	87.816.400.000
Số cuối kỳ	**87.816.400.000**
Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu kỳ	-
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.480.177.943
Số cuối kỳ	**1.480.177.943**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	-
Số cuối kỳ	**89.296.577.943**

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2024, Công ty và công ty con đã chuyển nhượng lại cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight"). Sau chuyển nhượng này, Công ty không còn giữ cổ phần tại Finsight và công ty con giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Finsight từ 91,37% xuống 48,69%.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
Tăng trong kỳ	-	4.859.859.899	-	-	4.859.859.899
Thanh lý	-	-	(1.201.950.000)	-	(1.201.950.000)
Bán công ty con	-	(749.870.000)	-	-	(749.870.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**1.491.567.770**	**29.083.940.569**	**3.041.200.700**	**202.596.880**	**33.819.305.919**
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
Khấu hao trong kỳ	-	1.339.289.668	166.384.554	-	1.505.674.222
Thanh lý	-	-	(115.779.233)	-	(115.779.233)
Bán công ty con	-	(41.659.446)	-	-	(41.659.446)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**1.491.567.770**	**19.751.291.940**	**2.370.320.690**	**202.596.880**	**23.815.777.280**
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	6.520.288.952	1.923.435.331	-	8.443.724.283
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**-**	**9.332.648.629**	**670.880.010**	**-**	**10.003.528.639**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.362.254.029 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.970.191.329 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học VND	*Tài sản cố định vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
Tăng trong kỳ	603.000.000	-	603.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang	217.000.000	-	217.000.000
Bán công ty con	(310.000.000)	-	(310.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**28.421.735.509**	**2.301.546.400**	**30.723.281.909**
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
Hao mòn trong kỳ	1.869.809.800	-	1.869.809.800
Bán công ty con	(25.833.333)	-	(25.833.333)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**20.076.692.830**	**2.301.546.400**	**22.378.239.230**
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	9.679.019.146	-	9.679.019.146
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**8.345.042.679**	**-**	**8.345.042.679**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.114.621.910 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.946.036.310 đồng).

15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	1.134.054.505	1.365.512.065
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	34.380.000
Đặt cọc dài hạn khác	79.896.947	88.808.397
	1.248.331.452	**1.488.700.462**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	600.000.000	470.930.000
	2.265.634.460	**2.136.564.460**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	**14.412.529.274**	**14.796.739.231**

17. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

17.1 *Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán*

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.394.178.678	9.879.192.616
	10.514.178.678	**9.999.192.616**

17.2 *Tài sản dài hạn khác*

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hanh Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	63.455.983	54.968.284
	10.063.455.983	**10.054.968.284**

18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Số tăng trong kỳ VND*	*Số giảm trong kỳ VND*	*Bán công ty con VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
Vay ngắn hạn	**4.315.445.504.810**	**8.061.536.978.938**	**8.377.945.558.150**	**-**	**3.999.036.925.598**
Tổ chức tài chính	4.165.057.492.810	7.806.624.083.870	8.122.057.546.150	-	3.849.624.030.530
Tổ chức kinh tế	-	77.000.000.000	60.000.000.000	-	17.000.000.000
Khác	150.388.012.000	177.912.895.068	195.888.012.000	-	132.412.895.068
Vay dài hạn	**83.470.000.000**	**-**	**-**	**83.470.000.000**	**-**
Khác	83.470.000.000	-	-	83.470.000.000	-
	4.398.915.504.810	**8.061.536.978.938**	**8.377.945.558.150**	**83.470.000.000**	**3.999.036.925.598**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

19.1 Phải thu

STT	*Chỉ tiêu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số cấn trừ trong kỳ VND*	*Bán công ty con VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
1	Thuế giá trị gia tăng đầu vào	121.247.562	456.759.616	(360.190.802)	(50.341.559)	167.474.817
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.715.302.954	-	(2.715.302.954)	-	-
		2.836.550.516	**456.759.616**	**(3.075.493.756)**	**(50.341.559)**	**167.474.817**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.2 Phải trả

STT	*Chỉ tiêu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Bán công ty con VND*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.393.176.491	27.657.023.540	(19.496.479.443)	(7.386.964.998)	9.166.755.590
2	Thuế giá trị gia tăng	388.511.146	154.000.000	(322.000.000)	-	220.511.146
3	Thuế thu nhập cá nhân	7.474.955.868	29.472.033.607	(33.043.821.695)	(1.178.785.141)	2.724.382.639
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	*4.040.512.963*	*13.023.338.966*	*(16.390.892.540)*	*18.200*	*672.977.589*
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	*3.178.537.598*	*11.314.406.689*	*(12.863.914.253)*	*(1.178.803.341)*	*450.226.693*
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*153.450.766*	*140.475.533*	*(277.878.379)*	-	*16.047.920*
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	*102.454.541*	*4.993.812.419*	*(3.511.136.523)*	-	*1.585.130.437*
4	Thuế khác	18.921.986	67.018.288	(85.940.274)	-	-
		16.275.565.491	**57.350.075.435**	**(52.948.241.412)**	**(8.565.750.139)**	**12.111.649.375**

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	342.877.054	302.202.743
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	30.950.334	78.627.732
	373.827.388	**380.830.475**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	190.893.574.302	5.821.500.000
Phải trả phí dịch vụ	-	27.850.897.770
Phải trả khác	103.421.825	196.912.667
	190.996.996.127	**33.869.310.437**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	5.758.281.525	15.098.717.171
Phí dịch vụ	-	247.200.000
Khác	529.350.000	2.213.545.184
	6.287.631.525	**17.559.462.355**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả đối tác hợp tác kinh doanh	-	6.830.634.080.777
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.753.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	3.502.403	2.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.199.070	39.917.047
	1.793.929.123	**6.832.411.707.899**
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
	-	**100.000.000.000**
	1.793.929.123	**6.932.411.707.899**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Số đầu kỳ	27.169.904.891	48.169.904.891
Trích trong kỳ	21.394.082.595	-
Hoàn nhập trong kỳ	(13.872.782.458)	-
Sử dụng trong kỳ	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối kỳ	**29.691.205.028**	**27.169.904.891**

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đơn vị*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	166.995.274	151.314.672
Cổ phiếu thường	*166.995.274*	*151.314.672*
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	166.995.274	151.314.672
Cổ phiếu thường	*166.995.274*	*151.314.672*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	166.995.274	151.314.672
Cổ phiếu thường	*166.995.274*	*151.314.672*

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Đơn vị	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Đơn vị*
Số đầu kỳ	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối kỳ	**166.995.274**	**151.314.672**

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	462.093.418.042	481.779.457.339
Lợi nhuận nhuận chưa thực hiện	27.548.364.190	39.514.651.046
	489.641.782.232	**521.294.108.385**

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	481.779.457.339	666.380.760.592
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	139.649.629.593	75.790.515.287
Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát	(280.316)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	13.850.586.006	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.379.954.580)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**462.093.418.042**	**373.177.831.734**

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận đã thực hiện VND*	*Lợi nhuận chưa thực hiện VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu kỳ	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	139.649.629.593	(11.966.286.856)	201.334.631	127.884.677.368
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-	-
Cổ phiếu thưởng cho người lao động *(**)*	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi *(***)*	-	-	-	-	(21.379.954.580)	-	(14.128.015)	(21.394.082.595)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi *(****)*	-	-	-	-	13.850.586.006	-	22.196.452	13.872.782.458
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	(280.316)	-	280.316	-
Bán công ty con	-	-	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền của công ty con	-	-	-	-	-	-	(860.097.436)	(860.097.436)
Số cuối kỳ	**1.669.952.740.000**	**15.261.041.300**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**462.093.418.042**	**27.548.364.190**	**752.785.439**	**2.180.509.322.572**

(*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 07052024/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023.

(**) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 11122023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(***) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.
Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, Công ty con đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8.830.009.570 đồng, tương đương 7% lợi nhuận sau thuế.

(****) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, Công ty con thông qua việc hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 13.872.782.458 đồng, trong đó, năm 2021 là 5.042.772.889 đồng và năm 2023 là 8.830.009.569 đồng.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	1.963.199.491	1.311.008.333
Lợi nhuận trong kỳ	201.334.631	179.984.322
Lợi nhuận đã thực hiện	220.492.216	192.715.470
Lỗ chưa thực hiện	(19.157.585)	(12.731.148)
Điều chỉnh thay đổi tỉ lệ sở hữu NCI	280.316	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	22.196.452	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.128.015)	
Chia cổ tức bằng tiền	(860.097.436)	-
Bán công ty con	(560.000.000)	-
Góp vốn vào Camellia	-	25.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**752.785.439**	**1.515.992.655**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

27.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	**38.032.022.388**

27.2 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
USD	**-**	**15.246.819**

27.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu*
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	**166.995.274**	**151.314.672**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

27.4 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	315.300.800.000	296.552.630.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	1.400.000.000	203.597.000.000
	316.700.800.000	**500.149.630.000**

27.5 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	127.000.000.000	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	127.001.900.000	**110.000.930.000**

27.6 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	**28.604.700.000**	**2.300.420.000**

27.7 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	21.727.490.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	48.515.000.000	48.515.000.000
	70.242.490.000	**61.445.240.000**

27.8 *Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	**14.128.190.000**	**14.646.870.000**

27.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Cổ phiếu	**100.388.170.000**	**2.155.140.000**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

27.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	183.936.261.730	126.549.893.208
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*181.728.179.849*	*119.561.769.532*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.208.081.881*	*6.988.123.676*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.237.029	28.128.655
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*18.543.569*	*18.444.909*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*9.693.460*	*9.683.746*
	183.964.498.759	**126.578.021.863**

27.11 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	159.790.604.859	98.114.347.943
- *Trong nước*	*157.572.829.518*	*91.116.540.521*
- *Nước ngoài*	*2.217.775.341*	*6.997.807.422*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	24.173.893.900	28.463.673.920
- *Trong nước*	*24.173.893.900*	*23.788.788.920*
- *Nước ngoài*	-	*4.674.885.000*
	183.964.498.759	**126.578.021.863**

27.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.502.403	2.375.000
	1.731.730.053	**1.737.710.075**

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Giá bán VND*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**25.175.263**	**30.728**	**773.595.150.850**	**681.051.891.092**	**92.543.259.758**
	MWG	1.674.500	53.536	89.646.015.000	73.038.900.042	16.607.114.958
	TCB	2.293.600	30.123	69.090.150.000	58.997.647.123	10.092.502.877
	DGC	540.000	117.400	63.396.020.000	48.349.690.000	15.046.330.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	20.667.163	26.683	551.462.965.850	500.665.653.927	50.797.311.923
2	**Cổ phiếu không niêm yết**	**949.175**	**66.090**	**62.730.510.610**	**62.853.725.995**	**(123.215.385)**
3	**Trái phiếu niêm yết**	**16.184.000**	**107.662**	**1.742.404.000.165**	**1.736.572.839.452**	**5.831.160.713**
	LPB122010	1.874.000	109.300	204.828.200.000	199.901.369.041	4.926.830.959
	Trái phiếu niêm yết khác	14.310.000	107.448	1.537.575.800.165	1.536.671.470.411	904.329.754
4	**Trái phiếu chưa niêm yết**	**2.011.706**	**455.747**	**916.828.619.667**	**908.184.808.377**	**8.643.811.290**
	MBB1201	23.700	10.433.020	247.262.570.700	243.266.268.500	3.996.302.200
	VBBL2229001	20.000	11.010.000	220.200.000.000	218.041.643.836	2.158.356.164
	CTG2030T2/02	1.950.000	103.838	202.483.450.000	201.029.850.000	1.453.600.000
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	18.006	13.711.130	246.882.598.967	245.847.046.041	1.035.552.926
5	**Khác**	**440.399**	**17.004.387**	**7.488.714.845.931**	**7.426.999.878.654**	**61.714.967.277**
		44.760.543	**245.401**	**10.984.273.127.223**	**10.815.663.143.570**	**168.609.983.653**

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	184.686.619.609
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(16.076.635.956)

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND*
I	**FVTPL**	**1.100.844.457.451**	**1.141.513.248.999**	**40.668.791.548**	**54.426.715.947**	**(13.757.924.399)**
1	Cổ phiếu niêm yết	873.986.211.872	896.163.374.600	22.177.162.728	21.251.121.086	926.041.642
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.967.511.979	5.015.887.650	48.375.671	516.304.167	(467.928.496)
3	Chứng chỉ quỹ	82.879.640.000	99.755.840.000	16.876.200.000	23.399.960.000	(6.523.760.000)
4	Trái phiếu niêm yết	6.124.560.000	6.221.160.000	96.600.000	2.390.096.438	(2.293.496.438)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	132.886.533.600	134.356.986.749	1.470.453.149	3.044.021.055	(1.573.567.906)
6	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	3.825.213.201	(3.825.213.201)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					97.021.912.557
	- Chênh lệch giảm					(110.779.836.956)
II	**HTM**	**4.014.315.427.870**	**4.014.315.427.870**	**-**	**-**	**-**
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**321.776.100.171**	**321.195.941.453**	**(580.158.718)**	**(580.158.718)**	**-**
IV	**AFS**	**306.403.540.816**	**303.403.540.816**	**(3.000.000.000)**	**(2.354.650.000)**	**(645.350.000)**
		5.743.339.526.308	**5.780.428.159.138**	**37.088.632.830**	**51.491.907.229**	**(14.403.274.399)**

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	13.998.816.719	8.171.327.738
Từ tài sản tài chính HTM	190.020.082.370	195.557.156.025
Từ các khoản cho vay và phải thu	8.032.841.090	5.007.209.137
	212.051.740.179	**208.735.692.900**

28.4 *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.261.137.329	4.253.583.118
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	132.569.357	622.903.956
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	926.363.636	2.043.090.909
Doanh thu hoạt động khác	4.555.368.083	2.941.794.767
	10.875.438.405	**9.861.372.750**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí tiền lương	7.942.427.364	1.672.921.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.505.604	493.948.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.570.509	383.769.152
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	272.830.353	224.225.520
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	236.716.778	172.779.279
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	4.856.864	29.137.504
Chi phí khác	423.023.790	296.429.708
	9.785.931.262	**3.273.210.967**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lương	3.159.661.536	2.713.984.652
Dịch vụ mua ngoài	1.600.516.247	1.844.483.904
Khấu hao tài sản cố định	785.617.406	743.455.638
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	646.619.219	591.103.295
Chi phí khác	848.566.863	597.167.320
	7.040.981.271	**6.490.194.809**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lương	1.336.379.391	1.829.092.340
Dịch vụ mua ngoài	111.802.847	167.149.042
Khấu hao tài sản cố định	93.427.028	96.551.634
Vật tư văn phòng	44.377.650	52.239.798
Chi phí khác	192.109.257	469.532.617
	1.778.096.173	**2.614.565.431**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	-	64.600.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	136.271.647	340.490.724
Lãi từ bán công ty con	1.379.754.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết	1.480.177.943	-
	2.996.203.590	**405.090.724**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	1.329.713
Chi phí lãi vay	42.264.189.667	52.371.427.091
Chi phí phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá	-	1.126.627.686
Chi phí đầu tư khác	108.096.034.896	99.683.929.483
	150.360.224.563	**153.183.313.973**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.200.707.279	7.020.256.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.312.417.797	2.072.318.838
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	575.059.125	582.038.125
Chi phí công cụ, dụng cụ	409.400.576	136.933.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.096.743	147.642.814
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.108.955	14.491.509
Chi phí khác	3.072.909.995	1.717.572.539
	16.840.700.470	**11.691.253.587**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.657.023.540	30.064.467.186
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.772.479.958)	7.878.478.235
	25.884.543.582	**37.942.945.421**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**153.769.220.950**	**202.088.436.840**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	**30.753.844.190**	**40.417.687.368**
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	(2.080.238.787)	(718.969.717)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.809.773.066	469.387.909
- *Chi phí không được trừ*	*166.363.108*	*39.707.814*
- *Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL*	*384.209.957*	-
- *Khác*	*1.259.200.001*	429.680.095
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.826.354.929)	(10.103.638.374)
- *Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL*	-	*(7.878.478.235)*
- *Thu nhập từ cổ tức*	*(2.826.354.929)*	*(2.225.160.139)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**27.657.023.540**	**30.064.467.186**

35.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	600.000.000	470.930.000	(129.070.000)	-
Khác	-	-	(1.259.200.001)	-
	2.265.634.460	**2.136.564.460**	**(1.388.270.001)**	**-**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	**14.412.529.274**	**14.796.739.231**	(384.209.957)	7.878.478.235
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại			**(1.772.479.958)**	**7.878.478.235**

36. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.806.200.000	368.993.444.145
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	52.401.435.855
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	21.394.082.595	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	13.872.782.458	-
Tái tục vay	12.300.000.000	-
Lãi vay nhập vốn	162.895.068	15.165.000.000
Cấn trừ phải thu Nhà nước với thuế thu nhập doanh nghiệp	2.715.302.954	3.322.209.164

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

37.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Nhà đầu tư trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	194.944.479.158	-
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	*79.400.591.659*	-
- KBC	*18.839.601.800*	-
- PVD	*12.398.022.200*	-
- VHC	*11.956.260.500*	-
Các mã chứng khoán khác	*36.206.707.159*	-
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	115.543.887.499	-
Cổ phiếu không niêm yết	38.132.936.122	39.191.556.122
Chứng chỉ quỹ niêm yết	139.919.156.254	157.311.905.942
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	30.919.156.254	48.311.905.942
- FUESSVFL	*16.370.583.612*	*25.096.453.712*
- FUESSV50	*8.104.082.238*	*12.326.747.202*
- FUESSV30	*6.444.490.404*	*10.888.705.028*
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	*109.000.000.000*	*109.000.000.000*
Chứng chỉ quỹ không niêm yết	69.862.172.878	108.285.560.054
Trái phiếu niêm yết	516.138.195.571	55.020.509.500
Trái phiếu không niêm yết	598.273.271.435	209.576.100.000
Trái phiếu riêng lẻ	1.142.295.973.652	62.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.712.990.781.162	469.254.822.600
Tiền gửi có kỳ hạn	2.773.000.000.000	506.000.000.000
	9.185.556.966.232	**1.607.140.454.218**

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢN CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

37.1 *Danh mục của nhà đầu tư ủy thác* (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cổ phiếu không niêm yết	**2.397.851.435**	**2.397.851.435**

37.2 *Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	105.204.762.127	3.327.232.034
- *Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*	105.202.475.564	3.324.466.634
- *Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	2.286.563	2.765.400
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	442.793.340.615	69.874.454.224
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	16.449.916.642	9.843.069.008
	564.448.019.384	**83.044.755.266**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Công ty Cổ phần Finsight			
	Đặt cọc mua cổ phần ưu đãi hoàn lại	127.000.000.000	-
	Phí quản lý danh mục	200.000.000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3			
	Thu phí quản lý Quỹ	1.217.700.596	974.042.286
	Lợi tức	2.540.000.000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4			
	Thu phí quản lý Quỹ	1.203.323.053	1.009.526.555
	Lợi tức	2.556.400.000	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5			
	Thu phí quản lý Quỹ	953.355.062	-
Ban lãnh đạo TVS			
	Vay	-	76.902.500.000
	Trả vay	-	17.000.000.000
	Chi phí lãi vay	2.773.636.266	8.314.586.932

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.1 Nghiệp *vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Ban lãnh đạo Finsight			
	Tăng đầu tư HTM ngắn hạn khác	61.600.000.000	323.100.000.000
	Giảm đầu tư HTM ngắn hạn khác	27.000.000.000	195.800.000.000
	Doanh thu lãi vay	732.986.303	3.516.621.918
	Vay	-	63.700.000.000
	Trả vay	-	63.700.000.000
	Chi phí lãi vay	262.465.752	120.284.932
	Trả cổ tức	647.897.436	-
Bên liên quan của HĐQT TVS			
	Tăng đầu tư HTM ngắn hạn khác	-	118.000.000.000
	Thu nhập lãi	12.456.267.957	21.214.054.799

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Công ty Cổ phần Finsight			
	Phải trả mua tài sản tài chính	184.304.374.302	-
	Đặt cọc mua cổ phần ưu đãi hoàn lại	127.000.000.000	-
	Phải thu cổ tức	45.189.536.418	-
	Phải thu phí quản lý danh mục	6.599.639.817	-
	Tiền gửi nhà đầu tư	60.621.286	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3			
	Đầu tư ngắn hạn	26.154.000.000	26.154.000.000
	Phải thu phí quản lý danh mục	-	475.470.100
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4			
	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	25.819.640.000
	Phải thu phí quản lý danh mục	-	3.434.331.680
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5			
	Đầu tư ngắn hạn	30.906.000.000	30.906.000.000
Ban lãnh đạo TVS			
	Các khoản phải thu khác	-	1.502.195.651
	Vay dài hạn	-	83.470.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	-	156.867.378.660
	Phải trả dài hạn khác	-	100.000.000.000
Bên liên quan của HĐQT TVS			
	Đầu tư HTM dài hạn khác	-	200.000.000.000
	Các khoản phải thu khác	-	38.501.882.096

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*
Lương và các quyền lợi gộp của nhân sự quản lý chủ chốt			
	Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
	Các thành viên Ban Kiểm soát	-	50.000.000
	Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	1.510.600.000	909.600.000

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 *Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Finsight (*) VND*	*Quản lý quỹ VND*	*Tổng cộng VND*
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
1. Doanh thu thuần	13.426.547.776	76.592.345.475	1.916.363.636	53.607.220.138	179.178.139.777	3.639.612.493	328.360.229.295
2. Các chi phí trực tiếp	(6.415.130.788)	(100.994.449.076)	(1.684.669.145)	(40.848.233.717)	(132.716.808.119)	(4.388.403.556)	(287.047.694.401)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(785.617.406)	(539.505.604)	(93.427.028)	(165.730.852)	(58.881.668)	(67.984.722)	(1.711.147.280)
4. Doanh thu/(chi phí) nội bộ	35.718.244	(1.773.036.240)	-	-	(1.634.694.500)	3.372.012.496	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**6.261.517.826**	**(26.714.645.445)**	**138.267.463**	**12.593.255.569**	**44.767.755.490**	**2.555.236.711**	**39.601.387.614**
5. Chi phí không phân bổ							(17.060.945.381)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế							**22.540.442.233**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024							
1. Tài sản bộ phận	**321.411.818.590**	**1.743.651.761.203**	**4.022.000.000**	**4.008.020.263.623**	**216.296.577.943**	**106.456.021.088**	**6.399.858.442.447**
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	269.815.989.177	-	620.775.565	-	10.307.587.715	280.744.352.457
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	1.103.738.248.999	-	-	-	37.775.000.000	1.141.513.248.999
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	58.399.176.000	-	3.955.916.251.870	-	-	4.014.315.427.870
- Các khoản cho vay (thuần)	321.195.941.453	-	-	-	-	-	321.195.941.453
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (thuần)	-	303.403.540.816	-	-	-	-	303.403.540.816
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết *(**)*	-	-	-	-	89.296.577.943	-	89.296.577.943
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	1.866.000.000	-	-	-	-	1.866.000.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	5.393.516.708	-	46.946.472.586	-	41.420.287.093	93.760.276.387
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	215.877.137	-	4.022.000.000	-	-	16.264.897.566	20.502.774.703
- Các tài sản khác	-	1.035.289.503	-	4.536.763.602	127.000.000.000	688.248.714	133.260.301.819
2. Tài sản phân bổ	**8.734.016.885**	**5.997.895.437**	**1.038.664.920**	**1.842.494.895**	**-**	**735.499.181**	**18.348.571.318**
- Tài sản cố định	8.734.016.885	5.997.895.437	1.038.664.920	1.842.494.895	-	735.499.181	18.348.571.318
3. Tài sản không phân bổ							**30.460.621.138**
Tổng tài sản	**330.145.835.475**	**1.749.649.656.640**	**5.060.664.920**	**4.009.862.758.518**	**216.296.577.943**	**107.191.520.269**	**6.448.667.634.903**
1. Nợ phải trả bộ phận	**230.554.792.326**	**191.667.082.419**	**-**	**3.774.614.242.185**	**-**	**8.745.039.649**	**4.205.581.156.579**
- Vay ngắn hạn	229.850.000.000	-	-	3.769.186.925.598	-	-	3.999.036.925.598
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	373.827.388	-	-	-	-	-	373.827.388
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	190.996.996.127	-	-	-	-	190.996.996.127
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	330.964.938	-	-	5.427.316.587	-	-	5.758.281.525
- Phải trả phí dịch vụ	-	452.350.000	-	-	-	-	452.350.000
- Phải trả khác	-	217.736.292	-	-	-	8.745.039.649	8.962.775.941
2. Nợ phải trả không phân bổ							**62.577.155.752**
Tổng nợ phải trả	**230.554.792.326**	**191.667.082.419**	**-**	**3.774.614.242.185**	**-**	**8.745.039.649**	**4.268.158.312.331**

(*) Công ty Finsight ủy thác tài sản quản lý của khách hàng tại Công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM") và được trình bày tại *Thuyết minh số 37*.

Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ bao gồm 12.153.742.467 đồng liên quan đến lãi từ đánh giá lại của các tài sản tài chính AFS trước đây ghi nhận vào *"Thu nhập toàn diện khác"* đã được bán trong kỳ.

(**) Đầu tư vào công ty liên kết là phần đầu tư 48,69% của TVAM vào Finsight.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.4 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*
Đến 1 năm	3.858.521.820	7.807.630.275
Từ 1 - 5 năm	3.699.963.365	3.121.597.000
	7.558.485.185	**10.929.227.275**

38.5 Lãi trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	127.683.342.737	163.965.507.097
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(7.529.368.574)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**127.683.342.737**	**156.436.138.523**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	166.714.232	166.445.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**766**	**940**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu* (tiếp theo)

a. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông do trích và hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	163.965.507.097	(7.529.368.574)	156.436.138.523
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.121.707	15.323.570	166.445.277
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.085**		**940**

b. *Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu*

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38.6 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.5*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*				*Bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
		Dưới 3 tháng	*3 - 6 tháng*	*6 - 12 tháng*	*Trên 1 năm*		
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	280.551.127.398	-	-	-	-	-	280.551.127.398
Tài sản tài chính FVTPL	140.578.146.749	-	-	-	-	-	140.578.146.749
Các khoản đầu tư HTM	4.014.315.427.870	-	-	-	-	-	4.014.315.427.870
Các khoản cho vay - gộp	321.195.941.453	-	-	-	-	580.158.718	321.776.100.171
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.866.000.000	-	-	-	-	-	1.866.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	93.760.276.387	-	-	-	-	-	93.760.276.387
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	20.502.774.703	-	-	-	-	-	20.502.774.703
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.248.331.452	-	-	-	-	-	1.248.331.452
Phải thu khác	147.577.634.661	-	-	-	-	-	147.577.634.661
Tổng cộng	**5.021.595.660.673**	**-**	**-**	**-**	**-**	**580.158.718**	**5.022.175.819.391**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.000.935.102.250	6.221.160.000	134.356.986.749	-	1.141.513.248.999
Cổ phiếu niêm yết	-	*896.163.374.600*	-	-	-	*896.163.374.600*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*5.015.887.650*	-	-	-	*5.015.887.650*
Trái phiếu niêm yết	-	-	*6.221.160.000*	-	-	*6.221.160.000*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*134.356.986.749*	-	*134.356.986.749*
Chứng chỉ quỹ	-	*99.755.840.000*	-	-	-	*99.755.840.000*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.968.416.251.870	45.899.176.000	-	4.014.315.427.870
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	321.195.941.453	-	-	321.776.100.171
Tài sản tài chính AFS - thuần	-	303.403.540.816	-	-	-	303.403.540.816
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	1.866.000.000	-	-	1.866.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	-	-	93.760.276.387	-	-	93.760.276.387
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	20.502.774.703	-	-	20.502.774.703
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.248.331.452	-	1.248.331.452
Phải thu khác	-	-	127.000.000.000	-	20.577.634.661	147.577.634.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	272.551.127.398	8.000.000.000	-	-	280.551.127.398
	580.158.718	**1.576.889.770.464**	**4.546.962.404.413**	**181.504.494.201**	**20.577.634.661**	**6.326.514.462.457**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	3.999.036.925.598	-	-	3.999.036.925.598
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	373.827.388	-	-	-	373.827.388
Phải trả, phải nộp khác	-	1.872.350.948	197.206.205.827	-	-	199.078.556.775
	-	**2.246.178.336**	**4.196.243.131.425**	**-**	**-**	**4.198.489.309.761**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty.

Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Tô Quốc Tuấn Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024